

ĐẶC ĐIỂM BIỆT DANH CỦA TRẺ MẦM NON Ở THỪA THIÊN HUẾ

Phan Thanh Hùng*

Khoa Giáo dục thể chất, Đại học Huế

Nhận bài: 21/08/2018; Hoàn thành phản biện: 20/09/2018; Duyệt đăng: 22/04/2019

Tóm tắt: Biệt danh là một trong những đề tài được nghiên cứu sâu rộng trong các ngôn ngữ. Ở Việt Nam, biệt danh là một đề tài còn khá mới mẻ, số lượng các công trình nghiên cứu còn hạn chế. Chúng tôi thực hiện đề tài này nhằm tìm hiểu kỹ hơn về biệt danh nói chung và biệt danh ở lứa tuổi mầm non nói riêng tại Huế. Từ đó, đưa ra những đặc điểm ngôn ngữ - xã hội về biệt danh, cũng như xu hướng đặt tên biệt danh hiện nay. Đề tài xác định đối tượng nghiên cứu là tên gọi (biệt danh) lứa tuổi trẻ mầm non. Chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu: khảo sát tại Thành phố Huế và các trường mầm non ở khu vực nông thôn (vùng ven) Thành phố Huế. Phương pháp nghiên cứu là phương pháp miêu tả thông qua hàng loạt các thủ pháp nghiên cứu như: thống kê, phân loại, phân tích, tổng hợp, thủ pháp trường nghĩa. Kết quả thống kê 249 biệt danh (tên gọi ở nhà) của 400 trẻ ở lứa tuổi trẻ Mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Từ khóa: Biệt danh, tên người, trẻ em

1. Mở đầu

Biệt danh là một trong những đề tài được nghiên cứu sâu rộng trong các ngôn ngữ. Một số tác giả có thể kể tên như Blum-Kulka & Katriel (1991), Busse (1983), Chevalier (2004, 2006), Collier & Bricker (1970), Drannikova, (2006), Goitein, (1970); Liao (2006). Ở Việt Nam, biệt danh là một đề tài còn khá mới mẻ, số lượng công trình nghiên cứu còn hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu tên người ở Việt Nam mới đề cập đến tên chính, tên đệm, tên họ.

Đề tài này được thực hiện nhằm tìm hiểu kỹ hơn về biệt danh ở Thừa Thiên Huế. Từ đó, đưa ra những đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa cũng như các vấn đề ngôn ngữ học xã hội về biệt danh, cách dùng cũng như xu hướng đặt tên biệt danh hiện nay.

Để thực hiện đề tài này chúng tôi xác định đối tượng nghiên cứu là tên gọi (biệt danh) lứa tuổi trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế. Do điều kiện, chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu như sau: khảo sát tại 08 trường mầm non ở Thừa Thiên Huế. Thời điểm khảo sát là tháng 2/2018.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tên riêng và ý nghĩa của tên riêng

2.1.1. Khái niệm tên riêng

Từ điển tiếng Việt định nghĩa “Tên riêng là tên gọi của cá nhân, cá thể riêng rẽ, phân biệt với những cá nhân, cá thể cùng loại”. Phạm Tất Thắng (1996) phân biệt tên riêng và tên chung như sau: “Tên chung - đó là những từ chung có ý nghĩa chỉ ra một lớp đối tượng cùng loại, còn tên riêng chỉ là những kí hiệu định danh cho một đối tượng cá biệt, đơn nhất và xác định. Nói cách khác, tên chung có mối liên hệ với khái niệm còn tên riêng thì không có mối liên hệ đó. Ở đâu mà sự vật riêng lẻ được con người chú ý đến, thì ở đó có tên riêng. Tên riêng xác nhận sự

*Email: hungngonngu@gmail.com

tồn tại của sự vật, tên riêng thì cá thể hóa. Về nguyên tắc, mọi đối tượng đều có thể có cả tên chung và tên riêng. Tuy nhiên, những đối tượng có tên riêng thường phải có mối liên hệ đặc biệt đối với con người. Nói cách khác, các đối tượng có tên riêng bị quy định bởi các giá trị xã hội của chúng với con người”.

2.1.2. Ý nghĩa của tên riêng

Theo Nguyễn Việt Khoa (2002), “Tên riêng có nghĩa hay không cũng chính là khẳng định sự tồn tại hay không tồn tại của kết cấu vật chất bên trong của tên riêng.” Tác giả Phạm Tất Thắng (1998) đã khẳng định rất rõ tên riêng có nghĩa. “Nghĩa của tên riêng (chỉ người) cũng chính là đối tượng với các đặc điểm từ ngoại hình cho đến các đặc điểm về tâm sinh lý giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, trình độ văn hóa... của người có tên”. Ông cũng cho rằng nghĩa của tên riêng mang ý nghĩa hàm chỉ. Bên cạnh đó “tên riêng phản ánh những tư tưởng, tình cảm hay nguyện vọng của con người đối với việc hiện thực thông qua việc lựa chọn và sử dụng các hình thức ký hiệu tên gọi”.

Chúng tôi đồng tình với quan điểm các tác giả cho rằng tên riêng có nghĩa. Theo đó, “tên riêng tự thân khiếm nghĩa, chỉ khi tên riêng được gắn với nội dung biểu đạt được hình thành trong xã hội thì nó mang nghĩa hàm chỉ và có giá trị biểu trưng”.

2.2. Biệt danh và phân loại biệt danh

2.2.1. Khái niệm biệt danh

Theo Smith (1972), biệt danh là tên mà người khác đặt thêm vào tên chính hoặc thay thế cho tên chính của một người, một vật, hay một nơi chốn để bày tỏ tình cảm yêu thương, kính trọng, hoặc chế diễu đùa cợt, hay để phân biệt các cá nhân trong cộng đồng. Theo Skipper (1992), “biệt danh bắt nguồn từ một từ tiếng anh cổ “eke name” từ này dựa theo động từ “ecan” có nghĩa là thêm vào hay gia tố. Theo đó, các biệt danh được thêm vào tổ hợp định danh và cung cấp thông tin thú vị hơn và chính xác hơn. Các biệt danh thường đề cập đến một đặc điểm nào đó về một người, thông thường chỉ những đặc điểm ngoại hình hoặc minh họa cho tính cách của một ai đó.

Chúng tôi đưa ra cách hiểu về biệt danh như sau: Biệt danh là từ dùng để chỉ tên người có tính chất đặc biệt, nó có thể do bố mẹ, ông bà, bạn bè thậm chí là hàng xóm... đặt cho và nó phản ánh tính cách của một con người. Như vậy, có thể nói biệt danh hay tên gọi ở nhà là tên thường được nhiều người gọi theo hoặc công nhận. Nó được gắn liền với một khả năng, tính cách, phong thái, hành động gây ấn tượng, mang tính so sánh... của một người nào đó.

2.2.2. Phân loại biệt danh

Theo Nguyễn Long Thao, (2003), biệt danh được phân thành hai loại: biệt danh để bày tỏ lòng ngưỡng mộ và biệt danh để chế giễu đùa cợt.

Biệt danh để bày tỏ lòng ngưỡng mộ:

- Dùng học vị để đặt biệt danh. Ví dụ: Giáo sư Đào, Giáo sư Minh...

- Dùng địa danh để đặt tên biệt danh: Đức Thánh Chèm là danh của Lý Ông Trọng, người Việt Nam làm tướng ở Trung Quốc đời nhà Tần, được dân chúng lập miếu thờ. Ông được gọi như vậy vì tương truyền quê ông ở làng Chèm, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

- Dùng đặc điểm tính tình, tài năng để đặt biệt danh: Ví dụ: Ông Vũ Huyền giỏi cờ nên dân chúng đặt cho là Trạng Cờ...

- Biệt danh do cha mẹ đặt cho con cái. Ngoài tên chính thức, cha mẹ hoặc các thành viên trong gia đình như ông bà, cô bác còn đặt thêm tên cho trẻ, mang tính chất kỉ niệm hay bày tỏ sự vui mừng cũng như yêu thương đối với đứa trẻ. Ví dụ: Chipu, Paris, Cún, Xoài...

Biệt danh chế giễu, đùa cợt:

- Biệt danh châm biếm liên quan đến hình dạng thân xác. Ví dụ như: Còi, Còm, Hói, Lùn, Tẹt... .

- Biệt danh châm biếm liên quan đến đức tính, thường là những đức tính xấu ví dụ như: Hóng, Ham, Lanh chanh...

- Sửa đổi tên để làm biệt danh châm biếm. Biệt danh châm biếm dựa trên nghề nghiệp: người Việt Nam cũng dùng các từ châm biếm về nghề nghiệp để đặt biệt danh. Ví dụ: Lang Băm, thầy Cãi...

2.3. Khái niệm từ và đặc điểm cấu tạo từ trong tiếng Việt

2.3.1. Khái niệm từ

Từ là một đơn vị cơ bản trong hệ thống đơn vị của ngôn ngữ, là đơn vị chủ yếu có khả năng vận dụng độc lập mang nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp. Cho đến nay, giới ngôn ngữ học vẫn chưa đi đến một sự thống nhất về khái niệm từ. Theo Nguyễn Thiện Giáp (1998) hiện nay có khoảng 300 định nghĩa khác nhau về từ. Chúng tôi xin dẫn ra một số khái niệm tác giả đã nêu trong công trình Từ vựng học Tiếng Việt, (1998), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

F.de. Saussure đã viết: "...từ là một đơn vị luôn luôn ám ảnh tư tưởng chúng ta như một cái gì đó trung tâm trong toàn bộ cơ cấu ngôn ngữ, mặc dù khái niệm này khó định nghĩa" (tr. 21).

E. Sapir định nghĩa: "Từ là một đoạn nhỏ nhất có ý nghĩa hoàn toàn độc lập và bản thân có thể làm thành một câu tối giản" (tr. 23).

V.M. Zhirmunsskiy định nghĩa: "Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức" (tr. 23).

Nguyễn Kim Thản định nghĩa: "Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có thể tách khỏi những đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và chức năng ngữ pháp" (tr. 20).

Nguyễn Thiện Giáp định nghĩa: "Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết có định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu" (tr. 16).

Trong quá trình nhận diện phân tích, từ ngữ tiếng Việt trong báo cáo này chúng tôi đã dựa vào định nghĩa của tác giả Hoàng Tất Thắng (2000) trong cuốn cơ sở ngôn ngữ học *"Từ là đơn vị ngữ pháp có ý nghĩa định danh, biểu thị khái niệm, có khả năng hoạt động độc lập trong lời nói và có thể đảm nhận một chức vụ cú pháp nhất định trong câu. Tất nhiên, từ còn là đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa và là đối tượng của từ vựng – ngữ nghĩa học"* (tr.120).

2.3.2. Đặc điểm cấu tạo Từ trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất được dùng để cấu tạo ra các từ theo phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt. Chúng ta gọi các yếu tố có

đặc điểm và chức năng cấu tạo từ bằng thuật ngữ khoa học ngôn ngữ là hình vị. Hình vị là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất, là một hoặc vài âm vị kết hợp lại để biểu thị một khái niệm.

Phương thức cấu tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào hình vị để cho ta các từ. Tiếng Việt sử dụng phương thức từ hóa hình vị, phương thức lấy hình vị, phương thức ghép hình vị.

- Từ hóa hình vị là phương thức tác động vào bản thân một hình vị, làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì vào hình thức của nó. Ví dụ: Bàn.

- Ghép là phương thức tác động vào hai hoặc hơn hai hình vị có nghĩa, kết hợp chúng với nhau để sản sinh ra một từ mới (mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ). Ví dụ: Áo quần.

Mô hình cấu trúc: Hình vị A, B = A + B

- Lấy là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở làm xuất hiện một hình vị lấy giống nó toàn bộ hay bộ phận về âm thanh. Cả hình vị cơ sở và hình vị lấy tạo thành một từ (mang đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ).

Mô hình cấu trúc: Hình vị A = A' A''

3. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng phương pháp chung trong nghiên cứu ngôn ngữ học là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng; đồng thời, sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ - văn hóa học, ngôn ngữ - xã hội học.

Cụ thể chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp sau: Phương pháp so sánh, phương pháp này được sử dụng để cho thấy sự khác biệt giữa cách đặt biệt danh giữa hai vùng thành thị và nông thôn. Thủ pháp trường nghĩa: nhằm tập hợp tên gọi của trẻ vào các trường nghĩa. Thủ pháp phân bố: xác định sự phân bố của tên gọi ở hai vùng thành thị và nông thôn. Thủ pháp thống kê xã hội học: tiến hành thống kê biệt danh của trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế. Thủ pháp phân loại, hệ thống hóa: nhằm xác định và sắp xếp các biệt danh về các nhóm đã được xác lập. Thủ pháp phân tích ngôn cảnh: dựa vào mỗi vùng miền để tìm ra ý nghĩa của cách đặt tên biệt danh cho trẻ.

4. Kết quả nghiên cứu

Từ cơ sở lí luận trên, chúng tôi tiếp tục tiến hành khảo sát, thống kê và rút ra được những kết luận về đặc điểm biệt danh của trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế nói riêng và Việt Nam nói chung.

4.1. Kết quả thống kê

Bảng 1. Số lượng trẻ có biệt danh ở khu vực thành phố Huế

TT	Đơn vị khảo sát	Số lượng trẻ mầm non có biệt danh	Tỷ lệ (%)
1.	Trường Mầm Non Hoa Mai	46	18.47
2.	Trường Mầm Non 1	39	15.66
3.	Trường Mầm Non Thuận Hòa	38	15.26
4.	Trường Mầm non Xuân Phú	32	12.85
5.	Trường Mầm Non Hương Vãn	22	8.84
6.	Trường Mầm Non Quảng Phước	17	6.83
7.	Trường Mầm Non Phong Hiền	33	13.25
8.	Trường Mầm Non Bình Điền	22	8.84
Tổng cộng:		249	100

Kết quả thống kê cho thấy số trẻ đang theo học ở các trường mầm non khu vực thành phố có biệt danh nhiều hơn trẻ ở khu vực nông thôn và vùng lân cận. Các trường mầm non khu vực thành phố bao gồm: Hoa Mai, Mầm Non 1, Thuận Hòa, Xuân Phú trong số 200 trẻ được khảo sát thì có đến 155 trẻ có biệt danh, đạt 78%; Trong khi khảo sát cùng số lượng 200 trẻ đang theo học các trường mầm non khu vực nông thôn và các vùng lân cận như: Hương Vãn, Quảng Phước, Phong Điền, Bình Điền thì chỉ có 94 trẻ có biệt danh, đạt 47%. Điều này cho thấy, việc đặt biệt danh được phụ huynh, cán bộ giảng dạy tại các trường Mầm non trên địa bàn quan tâm. Họ xem biệt danh là tên gọi thứ hai cũng quan trọng không kém trong xưng hô hàng ngày.

Trong 155 cháu có biệt danh ở khu vực thành thị có 29 cháu được ông bà nội, ngoại đặt biệt danh cho, chiếm 18.71%; 53 cháu được bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi, người đại diện pháp luật đặt cho, chiếm 34.19%; 38 cháu là do thầy, cô ở trường Mầm non đặt, chiếm 24.52%; 35 cháu là do bạn bè cùng lớp, những người khác như cô, dì, cậu mợ, người quen trong gia đình, bạn của bố mẹ, anh, chị em ruột... đặt, chiếm tỷ lệ thấp 22.56%. Số trẻ có biệt danh do ông bà đặt cho có tỷ lệ thấp nhất, chủ yếu là những cái biệt danh gần gũi với cuộc sống đời thường như tên gọi các loài động, thực vật (chó, mèo, chuối, vịt...).

Trong 94 cháu có biệt danh ở khu vực nông thôn và vùng lân cận có 22 cháu được ông bà nội, ngoại đặt biệt danh, chiếm 23.40%; 22 cháu được bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi, người đại diện pháp luật đặt cho, chiếm 23.40%; 20 cháu là do thầy, cô ở trường Mầm non đặt, chiếm 21.28%; 30 cháu là do bạn bè cùng lớp, những người khác như cô, dì, cậu mợ, người quen trong gia đình, bạn của bố mẹ, anh, chị em ruột... đặt, chiếm 31.91%.

Kết quả khảo sát cho thấy những điều thú vị có sự khác biệt giữa thành phố, nông thôn và khu vực lân cận. Nếu như ở thành phố cha mẹ, thầy cô giáo quan tâm việc đặt biệt danh cho trẻ thì ở khu vực nông thôn việc đặt biệt danh cho trẻ lại là những người lớn tuổi như ông bà nội, ngoại hoặc bạn bè người thân của gia đình, anh chị em đặt tên với mục đích gọi tên biệt danh cho vui, theo trào lưu, xu hướng của xã hội. Tuy nhiên, xét tổng thể có thể trên toàn tỉnh tại những đơn vị khảo sát cho thấy phần đông biệt danh của trẻ là bố mẹ hoặc thầy, cô giáo viên mầm non đặt cho. Trong 249 cháu có biệt danh trên toàn tỉnh có đến 67 cháu là do bố mẹ, người đại diện pháp luật đặt, đạt 26.91%; 56 cháu là do thầy, cô đặt, chiếm 22.49%, số còn lại là do ông bà, anh chị em, bạn bè, người quen của gia đình đặt, chiếm 50.60%.

Trong 249 biệt danh của các cháu mầm non có 67 biệt danh được đặt theo kỉ niệm của bố mẹ; 42 biệt danh đặt theo sở thích của bản thân các cháu; 35 biệt danh được đặt theo đặc điểm bản thân, 32 biệt danh đặt theo sự kiện trong nước và quốc tế, 37 biệt danh đặt theo đặc thù công việc của gia đình; 36 biệt danh đặt do kiêng kị. Tuy nhiên, dù với lí do nào, mỗi một biệt danh đều mang dấu ấn mong muốn hy vọng của bố mẹ và người thân dành cho bé.

Trong các trường mầm non trên địa bàn hầu hết giáo viên, bé và phụ huynh sử dụng nhiều hơn so với tên chính. Điều này, thể hiện sự thân thiết giữa các thành viên, cho chúng ta cảm giác thoải mái.

Qua kết quả khảo sát, chúng tôi đã xác lập các tiêu chí để tiến hành phân loại biệt danh như: phân loại theo nguồn gốc, theo đặc điểm cấu tạo và theo trường nghĩa biểu niệm.

4.2. Phân loại biệt danh

4.2.1. Phân loại biệt danh theo nguồn gốc

Theo quan niệm truyền thống, người Việt có khuynh hướng đặt biệt danh cho con, cháu thậm chí có những cháu khi vừa mới ra đời đã được đặt biệt danh. Trẻ sơ sinh thường được cha mẹ đặt bằng những cái tên xấu vì những lý do kiêng cử. Một đặc điểm dễ nhận thấy của biệt danh cho trẻ em là biệt danh thường ngắn gọn, gần gũi, gắn với những đặc điểm dễ nhớ, dễ gọi. Điều này trái ngược hoàn toàn khi đặt tên chính cho con, người Việt thường sử dụng các từ Hán Việt, tên gọi vừa đẹp hơn về hình thức vừa sâu sắc về ý nghĩa biểu hiện. Bởi vì ý nghĩa của từ Hán Việt không thể hiện ngay bên ngoài như từ thuần Việt, đồng thời các từ Hán Việt vừa sang trọng vừa gọi nhiều liên tưởng, ý nghĩa hướng tới những điều tốt đẹp. Trong khi đó, đa số biệt danh lại thường được dùng các từ thuần Việt. Biệt danh tuy là những từ gọi có phần thô, mộc mạc nhưng nó lại mang đậm tính dân dã, gần gũi, mang đặc điểm đáng yêu, dễ thương. Mặc dù không sử dụng nhiều từ Hán Việt để đặt tên cho biệt danh ở nhà của trẻ em nhưng người Việt Nam có xu hướng sử dụng các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, Tiếng Pháp, tiếng Hàn... để gọi tên cho con em của họ nhất là các bậc phụ huynh ở khu vực thành phố.

Biệt danh của trẻ là các từ ngữ thuần Việt

Bảng 2. Biệt danh là từ ngữ Thuần Việt

TT	Khu vực	Tổng biệt danh	Biệt danh là từ thuần Việt	Tỷ lệ %
1	Trẻ Mầm non khu vực Thành phố Huế	155	45	37.19
2	Trẻ Mầm non khu vực nông thôn và vùng lân cận	94	76	62.81
Tổng cộng:		249	121	100

Dựa vào bảng thống kê trên, chúng ta có thể thấy được sự khác biệt về cách đặt tên các biệt danh cho trẻ mầm non ở thành phố và nông thôn. Ở trung tâm thành phố, với số lượng khảo sát là 200 trẻ có 155 trẻ có đặt biệt danh thì chỉ có 45 trẻ có biệt danh bằng các từ bản ngữ. Điều này hoàn toàn trái ngược với vùng nông thôn: với 200 khảo sát, chỉ có 95 trẻ có biệt danh nhưng lại có đến 75 trẻ có biệt danh là từ thuần Việt, chiếm 62.81%, chiếm số lượng áp đảo so với biệt danh là các từ “ngoại lai”. Trong khi đó, ở vùng thành phố biệt danh là các từ thuần Việt chỉ chiếm 37.19%.

Các biệt danh là các từ thuần Việt phổ biến như: Năm, Dế, Tí, Chuột, Mèo, Bắp, Bí Đò...

Biệt danh là các từ ngoại lai

- Biệt danh là các từ nguồn gốc Hán

Biệt danh là từ có nguồn gốc Hán chiếm số lượng không đáng kể. Trong 249 biệt danh thống kê được chỉ có 03 biệt danh là từ gốc Hán là Tý, Tị, Đà.

Có thể hiểu, từ Hán ngữ không phải là sự lựa chọn tối ưu để đặt biệt danh cho trẻ bởi quan niệm tạo sự gần gũi cũng như tâm lý chọn những cái tên dân dã, mộc mạc, giản dị đã tạo nên hiện tượng này.

- Biệt danh là các từ ngữ gốc Ấn-Âu

Thời gian gần đây, do ngôn ngữ Ấn-Âu được tiếp xúc và sử dụng một cách phổ biến và rộng rãi, nên số lượng biệt danh là các từ ngữ gốc Ấn-Âu cũng ngày càng phổ biến. Nhiều bậc phụ huynh đã vận dụng các từ tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn... để đặt biệt danh cho con. Một số biệt danh là các từ ngữ gốc Ấn-Âu như: Anpha, Bin, Xu Ka, Xê Cô, Jerry, Milo, Kiwi, Moon...

Chúng ta thấy rằng, số lượng các biệt danh có nguồn gốc từ các tiếng Ấn-Âu ngày càng nhiều trong hệ thống biệt danh của trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, phải khẳng định việc sử dụng biệt danh có nguồn gốc Ấn-Âu vẫn không phổ biến; ở mỗi vùng miền, khu vực có mức độ sử dụng khác nhau và do nhiều yếu tố tác động khác nhau.

4.2.2. Phân loại theo cấu tạo

Nguyễn Tài Căn (1996) trong công trình ngữ pháp tiếng Việt đã chia từ vựng tiếng Việt thành tiếng và từ ghép. Tiếp đó, từ ghép được chia thành từ ghép nghĩa, từ lấy âm và từ ngẫu hợp. Trong từ ghép lấy nghĩa, ông phân chia thành từ ghép lấy nghĩa và từ ghép phụ nghĩa.

Đỗ Hữu Châu (1981) cho rằng: có thể phân chia các từ tiếng Việt về mặt cấu tạo thành: từ đơn và từ phức. Trong từ phức, ông lại phân chia thành từ lấy và từ ghép. Từ ghép lại được phân chia thành từ ghép phân nghĩa, hợp nghĩa, biệt lập và từ phức Hán Việt.

Chúng tôi đã dựa trên quan điểm chung của các nhà ngôn ngữ học trong quan điểm về cấu tạo từ tiếng Việt. Theo đó, từ tiếng Việt được chia thành từ đơn và từ phức. Theo thống kê mà chúng tôi đã khảo sát đã thu được 249 biệt danh bao gồm từ đơn và từ phức trên 400 đối tượng khảo sát.

Bảng 3. Biệt danh là các từ đơn và từ phức

Vùng	Thống kê	Biệt danh là các từ đơn	Biệt danh là các từ phức
Thành phố	Số lượng	140	15
	Tỉ lệ %	90.3%	9.7%
Nông thôn	Số lượng	93	01
	Tỉ lệ %	98.94%	1.06%
Tổng cộng:		233	16

Biệt danh là các từ đơn

Có nhiều quan điểm khác nhau về từ nhưng nhìn chung, đa số các nhà ngôn ngữ học đồng tình với quan điểm: “Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa có khả năng hoạt động độc lập trong câu nói.” Theo Nguyễn Thiện Giáp, (2010) đã đưa ra định nghĩa cụ thể như sau: “Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức [tr.440]”.

Biệt danh là từ đơn trong tiếng Việt chiếm đa số với 233 đơn vị biệt danh chiếm 53,8% trong tổng số biệt danh được khảo sát ở cả hai vùng thành phố và nông thôn. Trong đó, vùng thành phố chiếm số lượng ít hơn rất nhiều so với vùng nông thôn. Qua đó, có thể thấy biệt danh là các từ đơn chiếm ưu thế nhiều hơn so với biệt danh là các từ ghép.

Biệt danh là các từ phức

Số lượng biệt danh là các từ phức trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ rất nhỏ trên tổng số biệt danh ở cả hai vùng thành phố và vùng nông thôn. Do đối tượng là trẻ mầm non nên việc nhớ tên bạn có nhiều âm tiết là khó khăn, nên các cô cũng đã đặt biệt danh cho trẻ có ít âm tiết, dễ nhớ, gắn liền với những câu chuyện cô kể hàng ngày để học sinh dễ nhớ hơn, dễ gọi tên bạn hơn.

4.2.3. Phân loại biệt danh theo trường nghĩa

Quan điểm của chúng tôi, biệt danh mang nghĩa khi nó được gắn với nội dung mà nó biểu đạt. Dựa vào đặc điểm từ vựng, tên người được biểu hiện trong các nhóm ý nghĩa hàm chỉ gồm:

- Nhóm ý nghĩa chỉ sự vật. Nhóm này có nội dung hàm chỉ rất lớn bao gồm các loại tên gọi chỉ: động vật, thực vật và các vật thể.

- Nhóm ý nghĩa chỉ các hiện tượng của quá trình tự nhiên và xã hội gồm: các hiện tượng (của thể giới tự nhiên, các mùa trong năm...), nhân danh và địa danh (các văn nghệ sĩ, các thần linh, di tích lịch sử nổi tiếng...), văn hóa và xã hội (các môn khoa học, các loại hình văn hóa nghệ thuật...), các khái niệm trừu tượng (màu sắc, số thứ tự, các thuật ngữ chuyên ngành...)

- Nhóm hàm chỉ con người và sinh hoạt của con người, được chia thành hai nhóm: đặc điểm tâm sinh lí con người (bao gồm: giới tính, sức khỏe, thể chất...), đặc điểm đời sống vật chất tinh thần của con người (bao gồm: đời sống vật chất, tiền tệ, nghề nghiệp...)

Nhóm các biệt danh chỉ sự vật

Số lượng biệt danh mang ý nghĩa theo nhóm này chiếm tỉ lệ khá cao bởi tính chất gần gũi của các loài động vật, thực vật cũng như vật thể đối với con người.

Biệt danh là các loài động vật và những đặc điểm liên quan đến động vật: Các con vật thường được dùng để đặt biệt danh theo khảo sát của chúng tôi: Gấu, Sóc, Mèo, Thỏ, Cua... Những tên đó không gọi cho ta những điểm đáng yêu hay dễ gần, cho nên chỉ có những con vật thân thuộc, đáng yêu mới được sử dụng để đặt biệt danh. Biệt danh là các loài chim và gia cầm như Vẹt, Chích Bông, Chào Mào, Gà... hay biệt danh là các loài côn trùng như: Muỗi, Ong, Sâu...

Biệt danh là tên các loài thực vật: Cũng giống như động vật, các biệt danh được đặt theo tên các loài thực vật cũng dùng những loại gần gũi, hay sử dụng và mang tính chất giản dị mộc mạc. Điển hình như: biệt danh là tên các loại trái cây (Nho, Xoài, Mít, Dưa Hấu,...) bởi những loại trái cây này đa số tất cả mọi người ai cũng thân quen, sử dụng hằng ngày và trở nên thân thuộc; biệt danh là tên các loài hoa (Lan, Bibi,...); biệt danh là tên các loài thực vật (Khoai Tây, Bí Đỏ, Nấm, Su...).

Biệt danh là các vật thể bao gồm biệt danh là các vật thể kim loại như Gôn “Gold” có nghĩa là vàng; hay biệt danh là các vật thể khác như “Bi” viên bi hình cầu trong suốt bằng thủy tinh hoặc bằng sắt...

Nhóm biệt danh là tên gọi các hiện tượng thiên nhiên, nhân danh và địa danh

Biệt danh là các hiện tượng tự nhiên như “Sun”: mặt trời, “Moon”: mặt trăng, “July”: tháng 7, “Lụt”, “Mưa”...

Biệt danh là các nhân danh và địa danh: bao gồm tên của các nhân vật nổi tiếng trong lĩnh vực giải trí-văn hóa như David (David Beckham), Messi... được mọi người biết đến và đã dùng để đặt biệt danh cho trẻ. Biệt danh là tên các nhân vật trong các tác phẩm văn học nghệ thuật. Các tác phẩm văn học nghệ thuật ở đây có thể là truyện tranh, tiểu thuyết... hay có thể là các bộ phim truyền hình, hoạt hình, phim hài... Ví dụ “Tom” và “Jerry” là hai nhân vật nổi tiếng trong bộ phim hoạt hình cùng tên, Mr. Bean (nghệ sĩ hài nổi tiếng người Anh), “Xuka; Xê-ko; Nobita” trong tập truyện tranh nổi tiếng của Nhật Bản là Doreamon...

Biệt danh là tên các thương hiệu nổi tiếng: bao gồm các thương hiệu, nhãn hàng mà trẻ em yêu thích như: Pepsi, CoCa, Bim (Bim Bim), Milo... hay là các thương hiệu nổi tiếng và thông dụng khác như: Ken (Heiniken), Huda, Sony, Samsung, Mer (Mercedes)...

Biệt danh là tên các địa danh: Seoul, Euro... đã được vay mượn và phiên chuyển phát âm để đặt biệt danh cho trẻ.

Với tổng số 73 biệt danh trên 400 biệt danh được khảo sát có thể thấy biệt danh nhóm này chiếm tỷ lệ không cao. Tuy nhiên, những biệt danh là các hiện tượng tự nhiên và xã hội là một nhóm không thể không nhắc đến khi phân chia ngữ nghĩa biệt danh cho trẻ. Đặc biệt là nhóm nhân danh và địa danh, là nhóm bao gồm tên người và tên đất rất thân thuộc với con người. Chúng ta thường sử dụng tên của những nhân vật nổi tiếng, những thương hiệu quen thuộc để đặt biệt danh cho trẻ với một lí do nào đó.

Nhóm các biệt danh được đặt dựa trên đặc điểm tâm sinh lí con người và đời sống vật chất tinh thần con người

Biệt danh mang những đặc điểm về sinh lí con người như thể hiện mong muốn, ước mơ như: “Win” (chiến thắng); “Kute” (đáng yêu)... Biệt danh phân biệt giới tính để ngay khi chỉ cần nghe tên gọi là chúng ta có thể nhận biết đó là bé trai hay bé gái. Chẳng hạn như, “Bin, Tý” thường là những biệt danh dành cho bé trai, còn “Bông, Bơ” lại được đặt cho bé gái.

Biệt danh mang đặc điểm về đời sống vật chất tinh thần của con người bao gồm là các phương tiện phục vụ cho đời sống con người như đồ ăn: “Kem, Mít, Caramen, Socola...” hay là các đơn vị tiền tệ như “Đô-la, Eu-ro ...”

Biệt danh nhóm này có những đặc điểm liên quan trực tiếp đến con người và những sự việc liên quan đến con người. Chính vì sự gần gũi này mà số lượng biệt danh trong nhóm này khá phổ biến.

Nhóm khác

Đây là nhóm gộp tất cả các biệt danh không thuộc ba nhóm trên với các lí do các từ đó không mang nghĩa hoặc là các từ có nghĩa nhưng lại không phù hợp với bất kì nhóm nghĩa nào ở trên để sắp xếp. Ví dụ: từ tự thân vô nghĩa: Zo, Bo, ... Như vậy, xét về đặc điểm từ vựng- ngữ nghĩa, chúng tôi chia biệt danh làm bốn nhóm: nhóm biệt danh chỉ sự vật; nhóm biệt danh chỉ các hiện tượng của quá trình tự nhiên và xã hội; nhóm biệt danh dựa trên đặc điểm tâm sinh lí con người và đời sống vật chất tinh thần con người và cuối cùng là nhóm biệt danh đặc biệt.

5. Thảo luận và kiến nghị

5.1. Thảo luận

Chúng tôi muốn lắng nghe ý kiến của các chuyên gia về vấn đề có hay không “ý nghĩa của tên riêng”. Đây là vấn đề đã đặt ra trước đó và là một “cuộc tranh luận” lâu dài của các học giả quan tâm đến “tên riêng”. Về vấn đề ý nghĩa tên riêng, chúng tôi đã đề cập trước đó. Tên riêng tự thân khiếm nghĩa, chỉ khi nó được gắn với nội dung biểu đạt được hình thành trong xã hội thì nó mang nghĩa hàm chỉ và có giá trị biểu trưng. Theo chúng tôi, biệt danh mang nghĩa khi nó được gắn với nội dung mà nó biểu đạt.

Vấn đề thứ 2 là sự khác biệt về cách đặt tên ở nhà cho trẻ giữa hai vùng thành phố và nông thôn. Có rất nhiều lý do. Một trong những lý do quan trọng nhất đó chính là gửi gắm những ước mơ, mong muốn, nguyện vọng của bố mẹ và các thành viên khác trong gia đình. Còn đối với hai vùng nông thôn và thành thị chúng tôi khảo sát cũng đã rút ra được những điểm khác nhau trong cách đặt biệt danh ở mỗi vùng miền.

5.2. Kiến nghị

Thừa Thiên Huế là vùng đất có bề dày về lịch sử, văn hóa của một quá trình hình thành, phát triển và là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội qua nhiều thế kỷ. Vùng đất lịch sử này có vị trí địa lý, chính trị quan trọng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của khu vực miền Trung Việt Nam, trên trục giao thông quan trọng Bắc - Nam và trục hành lang kinh tế Đông - Tây, nối cảng Chân Mây, Lăng Cô với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông; đồng thời là một trong những cửa ngõ chính thông ra biển Đông. Đây cũng là nơi gặp gỡ giao thoa của nhiều nền văn hóa (văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm-pa, văn hóa Đại Việt)... Nghiên cứu các đặc điểm của tên người nói chung và biệt danh nói riêng là nghiên cứu về phương thức định danh, các kiểu cấu trúc, nghĩa và ý nghĩa, sự biến đổi hình thức cũng như sự biểu hiện đặc điểm văn hóa, xã hội của tên riêng. Hiện nay, việc nghiên cứu về tên riêng nói chung và biệt danh nói riêng rất hạn chế. Chúng tôi kiến nghị các nhà nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ quan tâm nhiều hơn nữa đối với đề tài này. Nhằm phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng vùng miền tạo nên dấu văn hóa riêng. Nghiên cứu biệt danh của trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế là một đề tài khá thú vị nhưng không kém phần phức tạp bởi nó liên quan đến nhiều bình diện khác nhau về chính trị, lịch sử, văn hóa, xã hội, dân tộc và tâm lý con người ở nơi đây. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu đối tượng này dưới góc độ ngôn ngữ học.

6. Kết luận

Trong quá trình tìm hiểu chúng tôi nhận ra rằng các công trình nghiên cứu về biệt danh ở Việt Nam còn rất ít và chưa hệ thống. Vì vậy, hy vọng với công trình này chúng tôi có thể đóng góp những vấn đề lý luận và thực tiễn cho nhân danh học của Việt Nam. Và với vấn đề này thì các công trình nghiên cứu còn rất hạn chế và chưa đi sâu vào phân tích, làm rõ vấn đề một cách chi tiết.

Bài viết đã thống kê được số lượng biệt danh (tên gọi ở nhà) của 400 trẻ ở lứa tuổi trẻ Mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm cả khu vực thành phố, nông thôn và vùng

lân cận. Biệt danh của trẻ mầm non ở Thừa Thiên Huế đa số là các từ ngữ thuần Việt hay có nguồn gốc Ấn-Âu, các từ có nguồn gốc Hán rất hạn chế, hầu như không sử dụng.

Bài viết đã nghiên cứu biệt danh và những vấn đề xung quanh biệt danh là một đề tài rất mới mẻ đối với ngành nhân danh học. Nhờ vào các thành tựu của ngành danh học, chúng tôi đã tìm hiểu đặc điểm cấu tạo ngữ nghĩa và những vấn đề xã hội liên quan tới biệt danh. Qua đó, giúp chúng ta hiểu hơn về văn hóa, con người, xã hội và truyền thống của người Huế trong việc đặt tên.

Tài liệu tham khảo

Busse, T.V. (1983). Nickname usage in an American high school. *Names: A Journal of Onomastics*, 31(4), 300-306.

Blum-Kulka, S., & Katriel, T. (1991). Nicknaming practices in families: A cross-cultural perspective. In F. Korzeny & S. Ting-Toomey (Eds.), *Cross-cultural interpersonal communication* (pp. 58-78). Newbury Park: Sage.

Đỗ Hữu Châu (1981). *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

Chevalier, S. (2004). *Nicknames in Australia. Bulletin Suisse de linguistique Appliquée*, 80 (Winter), 125-137.

Chevalier, S. (2006). *Ava to Zac: A sociolinguistic study of given names and nicknames in Australia*. Tubingen: Francke Verlag.

Collier, G.A., & Bricker, V.R. (1970). Nicknames and social structure in Zinacantan. *American Anthropologist*, 72(2), 289-300.

Drannikova, N. (2006). The local-group nicknames of the Russian North: Functionality and context. *Prace Komisji O językoznawczej*, 45, 19-31.

Nguyễn Việt Khoa (2002). *Khảo sát đặc điểm cấu trúc-ngữ nghĩa của tên người Anh*. Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. ĐHQG Hà Nội.

Smith, E.C. (1972). *New dictionary of American family names*. Harper & Row.

Skipper, J.K. (1992). *Baseball nicknames - A dictionary of origins and meanings*. Jefferson, NC: McFarland.

Nguyễn Long Thao (2003). *Sơ thảo tính danh học Việt Nam*. NXB Thăng Mõ, Hà Nội.

Nguyễn Kim Thân (1975). Vài nét về tên người Việt. *Tạp chí Dân tộc học*, 4, 68-80.

Phạm Tất Thắng (1996). *Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt*. Luận án Phó tiến sĩ. Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Phạm Tất Thắng (1998). Tiếng Việt & ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học* (tr. 259-263). Viện Ngôn ngữ học.

Hoàng Tất Thắng (2000). *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học*. Trường Đại học Khoa học, NXB Đại học Huế.

Liao, C.C. (2006). Linguistic analysis of nicknames of junior high school students. *Journal of Language and Linguistics*, 5(1), 68-86

Goitein, S.D. (1970). Nicknames as family names. *Journal of American Oriental Society*, 90(4), 517-524.

Nguyễn Thiện Giáp (1998). *Từ vựng học Tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội.

Nguyễn Thiện Giáp (2010). *777 khái niệm ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

FEATURES OF CHILDREN'S NICKNAMES IN THUA THIEN HUE

Abstract: Nickname is one of the topics which have been deeply studied in languages. In Vietnam, nickname is still a new topic, and the number of research works is limited. We have conducted this study to learn about the nickname in general and the nicknames of pre-school children in Thua Thien Hue, in particular. We present the sociolinguistic features of the nickname as well as the trends of nicknaming today. The subjects of the study are children of pre-schools in Thua Thien Hue. We limit the scope of the study within the pre-schools in Hue City and its neighboring rural areas. Descriptive and other methods of study are employed. 249 nicknames of 400 children in pre-school age in Thua Thien Hue province are presented.

Key words: Nickname, name, pre-school children